

# NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VỐN NGÂN HÀNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THỪA THIÊN HUẾ

Hà Diệu Thương\*, Nguyễn Thu Nga\*\*

*Nhiều nghiên cứu về tín dụng Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đã được tiến hành và chỉ ra rằng DNNVV gặp rất nhiều khó khăn khi tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng. Kết quả khảo sát 145 DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế cho thấy chỉ có 35% doanh nghiệp nghiên cứu được vay vốn ngân hàng, 65% doanh nghiệp còn lại không thể tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của ngân hàng. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá Exploratory Factor Analysis (EFA) và mô hình hồi quy Binary Logistic để phân tích và chỉ ra 7 nhân tố thuộc nhóm chỉ tiêu tài chính và nhóm chỉ tiêu phi tài chính ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của các DNNVV nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của các DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế.*

**Từ khóa:** dịch vụ tín dụng ngân hàng, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đánh giá, khả năng tiếp cận, nhân tố ảnh hưởng.

## 1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) luôn là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế, ở cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Chính vì thế, DNNVV luôn là một chủ đề thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và quản lý trong và ngoài nước. Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế, đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện về DNNVV như nghiên cứu của Phan Thị Minh Lý (2011) về phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của DNNVV ở Thừa Thiên Huế; nghiên cứu của Trần Văn Hoà (2007) về phát triển DNNVV ở nông thôn Thừa Thiên Huế; nghiên cứu của Nguyễn Văn Phát (2009) và Lê Quang Trực (2010) về phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở Thừa Thiên Huế... Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chỉ mới đề cập ở mức độ khái quát, chưa tập trung tìm hiểu phân tích sâu về khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các DNNVV mặc dù yếu tố vốn đóng trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của DNNVV (Phan Thị Minh Lý, 2011). Nghiên cứu này được thực hiện nhằm góp phần đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế, cụ thể: nghiên cứu được tiến hành trong phạm vi các DNNVV và các ngân hàng thương mại hoạt động trên địa bàn tỉnh

Thừa Thiên Huế để xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của các DNNVV; thông qua đó đánh giá và định lượng được khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của các DNNVV bằng một con số xác suất cụ thể; từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp này trong thời gian tới.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm tổng hợp lý thuyết tổng quan liên quan đến việc đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV, phương pháp nghiên cứu tài liệu từ giáo trình, Internet, sách báo nghiệp vụ, các tài liệu nghiệp vụ có liên quan được thực hiện. So sánh, đối chiếu lý thuyết và các nghiên cứu cùng lĩnh vực đi trước để tìm hiểu phương pháp nghiên cứu phù hợp cho phép định lượng được khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV.

Để có thể nhận diện các đặc tính chuyên biệt của DNNVV có quan hệ tín dụng với hệ thống Ngân hàng, nhận diện các điều kiện cứng và mềm trong quy định về cấp tín dụng ngân hàng đối với DNNVV, phương pháp chuyên gia đã được sử dụng để phỏng vấn nhà quản lý và cán bộ tín dụng của một số ngân hàng thương mại trên địa bàn Thừa

Thiên Huế.

Phương pháp xây dựng bảng hỏi được tiến hành căn cứ trên “*Cẩm nang tín dụng của Vietcombank*”, “*Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của thống đốc ngân hàng Nhà nước ban hành về Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng*”, mô hình 5C (một trong những nhóm chỉ số quan trọng khi tiến hành thẩm định tín dụng một hợp đồng vay vốn, trong đó Capacity-Cash flow (Năng lực-Luồng tiền dự tính trả nợ), Capital (Cấu trúc vốn), Collateral (Tài sản thế chấp), Character (Thái độ, sự thể hiện của khách hàng) Conditions (Các điều kiện khác), kết hợp nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn chấm điểm các doanh nghiệp vay vốn tại NHTM để đưa các nhóm nhân tố cơ sở theo nhận định ban đầu. Thang đo nhóm chỉ số tài chính được sắp xếp theo chiều từ “tốt” đến “xấu” dựa trên các tiêu chí về chỉ số tùy theo từng nhóm ngành nghề cụ thể. Ví dụ (Câu 1.2 khả năng thanh toán nhanh).

Sau đó, theo chiều từ “tốt” đến “xấu” hoặc trạng

thái “tích cực” đến “tiêu cực”, thang đo sẽ được mã hóa với điểm số từ 1 – 5.

Cơ sở để trả lời các câu hỏi trong bảng hỏi chủ yếu được dựa trên các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp cung cấp kết hợp với việc phỏng vấn trực tiếp một hoặc một số cán bộ làm việc tại mỗi doanh nghiệp.

Phương pháp xử lý số liệu được thực hiện bằng phần mềm SPSS phiên bản 16.0 để thực hiện thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá Exploratory Factor Analysis và phân tích hồi quy Binary Logistic trong xử lý và phân tích số liệu nghiên cứu.

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Phân tích mô tả khách hàng tham gia khảo sát

*Loại hình doanh nghiệp:* 200 bảng hỏi phát ra, trong đó có 150 bảng hỏi dành cho doanh nghiệp nhỏ và 50 bảng hỏi dành cho doanh nghiệp vừa. Trong 145 bảng hỏi thu về và đạt yêu cầu, có 121

Câu 1.2. Khả năng thanh toán nhanh					
Ngành Nông lâm thủy sản	<input type="checkbox"/> 1,3	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 0,7	<input type="checkbox"/> 0,4	<input type="checkbox"/> <0,4
Ngành Thương mại dịch vụ	<input type="checkbox"/> 1,7	<input type="checkbox"/> 1,1	<input type="checkbox"/> 0,7	<input type="checkbox"/> 0,6	<input type="checkbox"/> <0,6
Ngành Xây dựng	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 0,7	<input type="checkbox"/> 0,5	<input type="checkbox"/> 0,3	<input type="checkbox"/> <0,3
Ngành Công nghiệp	<input type="checkbox"/> 1,2	<input type="checkbox"/> 0,9	<input type="checkbox"/> 0,7	<input type="checkbox"/> 0,3	<input type="checkbox"/> <0,3

(Trích từ bảng hỏi điều tra doanh nghiệp)

Thang đo nhóm chỉ số phi tài chính được sắp xếp từ trạng thái “tích cực” đến “tiêu cực” và được điều chỉnh phù hợp theo từng biến số cụ thể, ví dụ:

Kinh nghiệm điều hành của chủ DN	>10 năm	10 ≥...> 5 năm	5 ≥...> 2 năm	2 ≥...>-1 năm	≤ 1 năm
Các thành tựu đạt được và những thất bại trước Ban Điều hành DN	Đã có uy tín/thành tựu cụ thể trong lĩnh vực liên quan đến dự án	Đang xây dựng uy tín/ có tiềm năng thành công trong lĩnh vực dự án hoặc ngành liên quan	Rất ít hoặc không có kinh nghiệm / thành tựu	Rõ ràng có thất bại trong lĩnh vực liên quan đến dự án trong quá khứ	Rõ ràng có thất bại trong công tác quản lý
Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	Không có	1 lần trong 36 tháng vừa qua	1 lần trong 12 tháng vừa qua	2 lần trong 12 tháng vừa qua	3 lần trở lên trong 12 tháng vừa qua

(Trích từ bảng hỏi điều tra doanh nghiệp)

bảng hỏi của doanh nghiệp nhỏ và 24 doanh nghiệp vừa.

**Lĩnh vực hoạt động:** Các DN điều tra chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, tiếp đến là lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất.

**Tỷ lệ doanh nghiệp được vay vốn:** Trong tổng số 145 doanh nghiệp tham gia khảo sát chỉ có 51 trường hợp doanh nghiệp được vay vốn (chiếm 35%), trong khi đó có 94 trường hợp doanh nghiệp bị ngân hàng từ chối cho vay (chiếm 65%). Nguyên nhân vì sao doanh nghiệp lại khó tiếp cận vốn ngân hàng trong năm nay thì cần phải có sự phân tích cụ thể hơn, được trình bày ở mục tiếp theo đây.

**Lý do ngân hàng từ chối cho vay:** chủ yếu là do năng lực doanh nghiệp hạn chế 55/94 doanh nghiệp tham gia điều tra (chiếm 59%), nguồn vốn hoạt động của nhiều DNNVV hạn chế, hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay từ ngân hàng. Do lệ thuộc quá lớn nên khi chính sách tiền tệ thay đổi, thị trường tiền tệ có những biến động thì doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, khó xoay trở, đặc biệt khi lạm phát và lãi suất vay vốn tăng cao thì hạn chế sử dụng vốn vay, dẫn đến thiếu hụt vốn cho sản xuất.

Lý do chủ yếu tiếp theo là tài sản đảm bảo không đủ điều kiện, có thể là điều kiện về mặt pháp lý hoặc điều kiện về mặt giá trị của tài sản đảm bảo, có 39 doanh nghiệp (tương ứng 41%) cho biết ngân hàng từ chối cho doanh nghiệp vay với lý do này. Mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh giảm lãi suất cho vay nhưng các doanh nghiệp vẫn không vay được vốn ở các ngân hàng thương mại vì điều kiện cho vay quá khó khăn.

Tiếp theo, các doanh nghiệp không được vay vốn bởi vì phương án vay vốn của doanh nghiệp kém khả thi chiếm 21% (tương ứng với 21 doanh nghiệp).

Một lý do nữa chính sách hạn chế tín dụng của các ngân hàng chỉ chiếm 4%.

### 3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

#### 3.2.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

Thang đo trong nghiên cứu này là ứng với mỗi tiêu chí đo lường, bảng hỏi đưa ra đánh giá cụ thể của người tham gia phỏng vấn chứ không dùng thang đo Likert như thông thường. Để đánh giá độ tin cậy của thang đo chỉ tiêu phi tài chính, nghiên cứu này sử dụng hệ số đo lường Cronbach Alpha để đánh giá cho mỗi khái niệm nghiên cứu, kết quả xử lý cho thấy hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Hệ số Cronbach Alpha của các nhân tố đều khá cao, từ 0,8 trở lên. Điều này chứng tỏ đây là thang đo lường tốt (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

#### 3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA đối với nhóm chỉ tiêu phi tài chính:

**Ma trận tương quan** Sử dụng kiểm định Bartlett's để kiểm định giả thuyết các biến không có mối tương quan với nhau trong tổng thể. Dựa vào kết quả xử lý số liệu, có thể thấy rằng Sig.= 0,000 < 0,05. Như vậy giữa các biến không có mối liên hệ với nhau. Sử dụng hệ số KMO để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Ta thấy rằng hệ số này bằng 0,801 (0,5 < KMO < 1) chứng tỏ mô hình phân tích nhân tố là phù hợp (Hoàng Trọng và Chu Mộng Ngọc, 2008).

**Số lượng nhân tố** Có bốn nhân tố được rút trích trong phân tích nhân tố lần 2 dựa trên giá trị Eigen > 1. Phương sai cộng dồn là 58,728% cho biết rằng 4 nhân tố này giải thích được 58,728% sự biến thiên của dữ liệu.

**Xoay các nhân tố:** Sau khi sử dụng phép quay

**Bảng 1: Lý do ngân hàng từ chối cho khách hàng vay vốn**

Lý do	Giá trị	Tỷ lệ
Năng lực DN hạn chế	55	59%
Phương án vay vốn kém	21	22%
TSĐB không đủ điều kiện	39	41%
Chính sách hạn chế tín dụng	4	4%

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

Varimax, thu được kết quả sau:

Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, đảm bảo yêu cầu của phân tích nhân tố.

Nhóm nhân tố thứ nhất: **Năng lực doanh nghiệp**, có giá trị giá trị Eigenvalue = 5,874 > 1, Nhân tố này giải thích được 1,945% biến thiên dữ liệu và là nhân tố có tỷ lệ giải thích biến động lớn nhất.

Nhóm nhân tố thứ 2: **Bối cảnh nền kinh tế vĩ mô**, có giá trị giá trị Eigen = 4,881 > 1. Nhóm nhân tố này giải thích được 15,535% biến thiên dữ liệu.

Nhóm nhân tố thứ 3: **Phương án đảm bảo khoản vay** có giá trị giá trị Eigen = 2,994 > 1. Nhân tố này giải thích được 12,902% biến thiên dữ liệu.

Nhóm nhân tố thứ 4: **Phương án kinh doanh**, có giá trị giá trị Eigen = 2,695. Nhân tố này giải thích được 12,346% biến thiên dữ liệu.

3.2.3. Phân tích hồi quy theo mô hình Binary Logistic

3.2.3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

**Hồi quy mô hình với biến độc lập là nhóm chỉ tiêu tài chính**

$$\log_e \left[ \frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 \text{hesothanhtoannhanh} + \beta_2 \text{hieucasudungTS} \\ + \beta_3 \text{tysonotrenvonchusohuu} + \beta_4 \text{tysuatsinhloitrengvonchusohuu} \\ + \beta_5 \text{noquahantrongquakhu}$$

Dự kiến mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc:

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$  sẽ thể hiện mối quan hệ tương quan thuận giữa các biến độc lập tương ứng với biến phụ thuộc (biến quyết định cho vay), điều này có thể giải thích là do khi hệ số thanh toán nhanh càng tốt (càng cao) khả năng sử dụng tài sản lưu động thanh toán nợ vay khi đến hạn tốt, hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt chứng tỏ khả năng quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập và thanh toán nợ vay khi đến hạn tốt, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu càng tốt thì khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để thanh toán nợ vay khi đến hạn tốt, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu càng tốt (càng cao) doanh nghiệp hoạt động có lãi khả năng sử dụng lợi nhuận từ hoạt động để thanh toán nợ vay khi đến hạn tốt và quyết định cho vay cao.

$\beta_5$  sẽ thể hiện mối tương quan nghịch giữa biến độc lập tương ứng và biến phụ thuộc, điều này có thể giải thích bởi việc khi lịch sử các khoản nợ đã

vay không tốt chứng tỏ nguy khả năng các khoản nợ vay sắp tới cũng sẽ bị kéo dài, bị giãn nợ, gia hạn nợ sẽ cao hơn dẫn đến mất uy tín của doanh nghiệp làm cho quyết định cho vay thấp.

**Hồi quy mô hình với biến độc lập là nhóm chỉ tiêu phi tài chính**

$\log_e = P(Y=1)/P(Y=0) = \beta_0 + \beta_1 \text{nanglucdoanhnghep} + \beta_2 \text{boicanhnenktvimo} +$

$\beta_3 \text{phuongandambao} + \beta_4 \text{phuangankinhdoanh}$

Dự kiến mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc:

Hệ số beta tương ứng với 4 biến độc lập trên sẽ thể hiện mối tương quan thuận giữa các biến này với biến phụ thuộc (quyết định cho vay). Một doanh nghiệp có kinh nghiệm trong ngành của ban quản lý càng tốt (càng lâu năm, có nhiều kinh nghiệm) thì khả năng vận dụng những kiến thức những kinh nghiệm đã tích lũy được trong quá trình hoạt động sẽ góp phần giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, tránh những sai lầm cũng như những rủi ro trong kinh doanh, nền kinh tế vĩ mô ổn định và thuận lợi sẽ giúp cho việc tiếp cận vốn vay dễ dàng hơn,

ngoài ra việc chứng minh được phương án kinh doanh là khả thi cùng với những phương án phòng ngừa rủi ro hợp lý sẽ tăng cường khả năng tiếp cận vốn vay dẫn đến quyết định cho vay cao.

3.2.3.2. Kết quả hồi quy mô hình

Để phân tích số liệu thu thập được, phần mềm thống kê SPSS đã được sử dụng. Kết quả phân tích hồi quy logistics đối với các biến đầu vào được thể hiện ở bảng 2. Có thể thấy các biến độc lập: hệ số thanh toán nhanh, hiệu quả sử dụng tài sản, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu, nợ quá hạn trong quá khứ là có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, hệ số beta của 4 biến độc lập này đều có giá trị âm, tuy nhiên để lý giải là tương quan thuận hay nghịch thì cần đối chiếu với chiều tăng hay giảm của thang đo trong bảng hỏi. Thang đo được mã hóa với giá trị từ 1-5 theo chiều từ trái sang phải. Ba nhân tố: hệ số thanh toán nhanh, hiệu quả sử dụng tài sản và tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu, giá trị thang được xếp theo chiều tốt đến xấu từ trái sang phải, cho nên tuy hệ số beta âm

**Hồi quy mô hình với biến độc lập là nhóm chỉ tiêu tài chính**

$$\log_e \left[ \frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = 43.423 - 2.179\text{hesothanhtoannhanh} - 2.433\text{hiequasudungTS} \\ - 4.446\text{tysonotrenvonchusohuu} - 2.185\text{noquahantrongquakhu}$$

**Bảng 2. Phân tích hồi quy tương quan Logistic giữa kết quả đi vay của doanh nghiệp với các biến số độc lập đầu vào**

Các biến độc tập	Hệ số Beta	S.E.	Wald statistics	Sig.
Hệ số thanh toán nhanh	-2.179	1.104	3.895	.048
Hiệu quả sử dụng tài sản	-2.433	1.210	4.045	.044
Tỷ số nợ trên VCSH	-4.446	1.643	7.323	.007
Tỷ suất sinh lời trên VCSH	-3.052	1.656	3.397	.065
Nợ quá hạn trong quá khứ	-2.815	0.919	9.377	.002
Hằng số	43.423	12.247	12.571	.000

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

nhưng lại thể hiện mối tương quan thuận giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Trong các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế này thì nhân tố có tác động lớn nhất là tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu. khi tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu càng tốt (“tốt” ở đây được hiểu ở một mức độ hợp lí, vì nếu tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu cao ở một mức có thể chấp nhận được thì có thể trở thành đòn bẩy hoạt động cho doanh nghiệp) khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để thanh toán nợ vay khi đến hạn tốt dẫn đến quyết định cho vay cao. Nhân tố có mức tác động thuận chiều lớn thứ hai là hiệu quả sử dụng tài sản, sau cùng là hệ số thanh toán nhanh.

Ngược lại, đối với thang đo nợ quá hạn trong quá khứ, giá trị của thang đo này lại tăng từ trái sang phải, hệ số beta âm, cho thấy mối quan hệ tương quan nghịch giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Nợ quá hạn càng nhiều (lịch sử các khoản nợ đã vay không tốt, doanh nghiệp không trả nợ đúng hạn như đã ký kết trong hợp đồng tín dụng có thể dẫn đến

việc các khoản nợ vay này sẽ bị gián hạn nợ trở thành nợ xấu) khả năng các khoản nợ vay sắp tới cũng sẽ bị kéo dài, bị gián hạn nợ sẽ cao hơn mất uy tín của doanh nghiệp à quyết định cho vay thấp. Điều này hoàn toàn phù hợp với trên thực tế.

**Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình:**

$$H_0: \beta_{\text{hesothanhtoannhanh}} = \beta_{\text{hiequasudungTS}} = \beta_{\text{noquahantrongquakhu}} = \beta_{\text{tysonotrenVCSH}} = 0$$

Kết quả kiểm định giả thuyết về độ phù hợp tổng quát ở bảng trên có mức ý nghĩa với số quan sát sig = 0.000 nên an toàn ta có thể bác bỏ giả thuyết H<sub>0</sub>.

Mô hình hồi quy logistic mà nghiên cứu này sử dụng cho thấy chỉ số 2-log likelihood đạt tới giá trị 30,28, và đây là chỉ số thích hợp khẳng định tính chắc chắn của mô hình. Hệ số tương quan Cox& Snell R Square đạt tới 0,663, trong khi đó hệ số tương quan Nagelkerde R Square đạt tới giá trị 0,913, một lần nữa khẳng định rằng khoảng 91,3% variance của mô hình đã được giải thích từ hồi quy logistic, và đây là một hệ số tương quan cao.

**Bảng 3: Omnibus Tests of Model Coefficients**

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	157.785	5	.000
	Block	157.785	5	.000
	Model	157.785	5	.000

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

**Bảng 4: Model Summary**

Step	-2Loglikelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	30.283 <sup>a</sup>	.663	913

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

**Bảng 5: Kết quả kiểm định tính chính xác của mô hình**

		Dự đoán khả năng tiếp cận vốn tại NHTM		Mức độ chính xác của kết quả dự báo
		Không	Có	
<b>Khả năng tiếp cận vốn</b>	Không	91	3	96,8%
	Có	4	47	92,2%
Tỷ lệ dự chính xác dự báo chung của mô hình				<b>95,2%</b>

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

Bảng 5 cho thấy trong 94 trường hợp không cho vay thì mô hình đã dự đoán đúng 91 trường hợp vậy tỷ lệ dự đoán đúng là 96,8%. còn với 51 trường hợp có thể đưa ra quyết định cho vay thì mô hình lại dự đoán sai 4 trường hợp tỷ lệ đúng lúc này là 92,2%. Từ đó tính toán được tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 95,2%, cho thấy độ chính xác của mô hình đưa ra là khá cao.

Từ những kiểm định trên, có thể kết luận mô hình hồi quy tương quan logistic sử dụng trong nghiên cứu là hoàn toàn hợp lý.

#### Hồi quy mô hình với biến độc lập là nhóm chỉ tiêu phi tài chính

$$\log_e = P(Y=1)/P(Y=0) = -0.688 - 0.418\text{nanglucdoanhnghiep} - 0.366\text{phuongankinhdoanh} + 0.531\text{boicanhnenktvimo}$$

Dựa vào kết quả từ bảng trên, chỉ có nhân tố năng lực doanh nghiệp, phương án kinh doanh, bối cảnh nền kinh tế vĩ mô là có ý nghĩa thống kê vì Sig. < 0,05. Thang đo được mã hóa với giá trị từ 1-5 theo chiều từ trái sang phải. Trong đó, nhân tố năng lực doanh nghiệp và phương án kinh doanh có giá trị

thang đo tốt tới xấu theo chiều từ trái sang phải, cho nên hệ số beta của 2 nhân tố này âm, chứng tỏ mối tương quan thuận giữa 2 biến độc lập này với biến phụ thuộc. Doanh nghiệp càng chứng minh được năng lực tài chính tốt, thì xác suất được vay của doanh nghiệp đó càng cao và ngược lại. Tương tự, một phương án kinh doanh khả thi, đảm bảo được nguồn thu và trả nợ, hồ sơ pháp lý đầy đủ thì xác suất cho vay càng cao. Ngược lại, đối với thang đo bối cảnh nền kinh tế vĩ mô, thang đo này từ trái sang phải là theo chiều hướng từ tiêu cực đến tích cực, hệ số beta dương cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa biến này với biến phụ thuộc. Các biến số vĩ mô biến đổi theo chiều hướng tích cực, lãi suất phù hợp, giá đầu vào ở mức ổn định, tình hình biến động trong nền kinh tế nói chung theo hướng tích cực, thì xác suất để doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thừa Thiên Huế được vay vốn là càng cao.

#### Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình

$$H_0: \beta_{\text{nanglucdoanhnghiep}} = \beta_{\text{boicanhnenktvimo}} = \beta_{\text{phuongankinhdoanh}} = 0$$

**Bảng 6: Phân tích hồi quy tương quan Logistic giữa kết quả đi vay của doanh nghiệp với các biến số độc lập đầu vào**

Các biến độc lập	Hệ số Beta	S.E.	Wald statistics	Sig.
Năng lực doanh nghiệp	-0.418	.191	4.812	.028
Bối cảnh nền kinh tế vĩ mô	0.531	.198	7.157	.007
Phương án đảm bảo khoản vay	0.042	.184	.053	.818
Phương án kinh doanh	-0.366	.186	3.877	.049
Hằng số	-0.688	.188	13.338	.000

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

Kết quả kiểm định giả thuyết về độ phù hợp tổng quát ở bảng trên có mức ý nghĩa với số quan sát sig = 0,000 nên an toàn ta có thể bác bỏ giả thuyết  $H_0$ .

Qua kết quả hồi quy mô hình Binary Logistic ở trên, có thể đưa ra kết luận rằng có 7 nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn của các doanh

**Bảng 7: Omnibus Tests of Model Coefficients**

		Chi-square	df	Sig.
<b>Step 1</b>	<b>Step</b>	17.001	4	.002
	<b>Block</b>	17.001	4	.002
	<b>Model</b>	17.001	4	.002

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

Mô hình hồi quy logistic mà nghiên cứu này sử dụng cho thấy chỉ số 2-log likelihood đạt tới giá trị 171.066, và đây là chỉ số thích hợp khẳng định tính chắc chắn của mô hình. Hệ số tương quan Cox & Snell R Square đạt 0,111, trong khi đó hệ số tương quan Nagelkerke R Square đạt giá trị 0,152, một lần nữa khẳng định rằng khoảng 15,2% variance của mô hình đã được giải thích từ hồi quy logistic, và đây là một hệ số tương quan có thể chấp nhận được.

Bảng 9 cho thấy trong 94 trường hợp không cho vay thì mô hình đã dự đoán trúng 81 trường hợp vậy tỷ lệ dự đoán trúng là 86,2%. còn với 51 trường hợp có thể đưa ra quyết định cho vay thì mô hình lại dự đoán sai 18 trường hợp tỷ lệ trúng lúc này là 35,3%. Từ đó tính toán được tỷ lệ dự đoán trúng của toàn

ngành vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong đó nhân tố có mức tác động lớn nhất trong nhóm chỉ tiêu tài chính là tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu và nhân tố tác động lớn nhất trong nhóm chỉ tiêu phi tài chính là bối cảnh nền kinh tế vĩ mô.

Với điểm nổi bật của nghiên cứu là đã xây dựng được nhóm câu hỏi cho chỉ tiêu phi tài chính một cách cụ thể, chi tiết và bám sát tình hình thực tiễn của địa bàn nghiên cứu, bên cạnh đó ứng với mỗi tiêu chí đo lường, bảng hỏi đưa ra đánh giá cụ thể của người tham gia phỏng vấn chứ không dùng thang đo Likert như thông thường, nghiên cứu đã xác định được các nhân tố tác động chủ yếu vào quá trình tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của

**Bảng 8: Model Summary**

Step	-2Loglikelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	171.066 <sup>a</sup>	.111	.152

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

bộ mô hình là 68,3%, cho thấy độ chính xác của mô hình đưa ra khá tốt.

Như vậy sau khi đưa ra mô hình bằng phần mềm SPSS thì khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi 7 nhân tố:

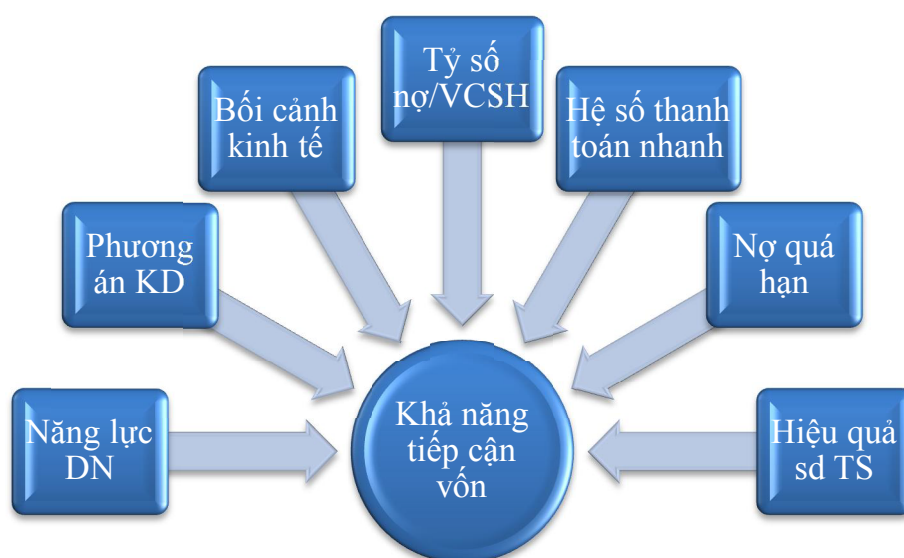
DNNVV (đây là một điểm hạn chế của các đề tài nghiên cứu trước về lĩnh vực DNNVV ở địa bàn Thừa Thiên Huế khi chỉ mới đề cập ở mức độ khái quát). Kết quả phân tích có cơ sở khoa học (sử dụng mô hình phân tích nhân tố EFA và mô hình hồi quy

**Bảng 9: Kết quả kiểm định tính chính xác của mô hình**

		Dự đoán khả năng tiếp cận vốn tại		Mức độ chính xác của kết quả dự báo
		NHTM		
		Không	Có	
Khả năng tiếp cận vốn	Không	81	13	86,2%
	Có	33	18	35,3%
Tỷ lệ dự chính xác dự báo chung của mô hình				<b>68,3%</b>

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra bằng SPSS của tác giả năm 2013)

**Hình 1: Các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn**



(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Binary Logistic) làm căn cứ đảm bảo cho việc đề xuất các giải pháp có tính khả thi.

#### **4. Định hướng giải pháp cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế**

##### **4.1. Giải pháp cho DNNVV**

- Tăng cường bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu;
- Nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp đối với nhân viên và các cấp quản lý của DNNVV;
- Chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ;
- Tăng cường tính minh bạch và trung thực trong các báo cáo tài chính thông qua việc chuyên nghiệp hóa trong tổ chức hoạt động bộ máy kế toán – tài chính;
- Tăng cường mời công ty kiểm toán đáng tin cậy, có đủ địa vị pháp lý và năng lực chuyên môn về kiểm tra và xác nhận thông tin cho DN mình;
- Tham gia vào các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề;
- Tận dụng tối đa sự hỗ trợ của các tổ chức trung gian tài chính trong quan hệ tín dụng với ngân hàng;
- Tăng cường giao dịch thanh toán qua ngân hàng nhằm tăng tính minh bạch trong hoạt động tài chính của DNNVV.

##### **4.2. Giải pháp cho ngân hàng**

- Xây dựng mục tiêu tín dụng và chính sách lãi suất đối với DNNVV;

- Hoàn thiện quy trình thẩm định tín dụng chặt chẽ và đảm bảo thực hiện đúng quy trình trước khi giải ngân;

- Nghiên cứu nói lỏng các điều kiện cho vay;
- Giám sát tình huống sử dụng vốn vay của DNNVV sau khi giải ngân.

#### **5. Kết luận**

Tập trung phát triển DNNVV theo hướng sâu rộng đã được Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh trong kế hoạch phát triển DNNVV thời kỳ 2011 – 2015 và chỉ đạo cho các Tỉnh thành tập trung nguồn lực để thực hiện thành công kế hoạch này. Đóng góp của bài viết là phát hiện những trở ngại và xác định được những nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của DNNVV để từ đó đề xuất những biện pháp giúp nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của các DNNVV đồng thời giúp ngân hàng mở rộng dịch vụ tín dụng cho các doanh nghiệp DNNVV có ý nghĩa thực tiễn. Tuy nhiên, bài viết chỉ tập trung phân tích dữ liệu được thu thập từ phía DNNVV là chủ yếu, ý kiến của các chuyên gia từ phía ngân hàng chỉ mang tính chất tư vấn trong quá trình xây dựng bảng hỏi và phân tích số liệu. Trong các nghiên cứu tiếp theo dự kiến sẽ triển khai theo hướng khảo sát từ cả hai phía cung (ngân hàng) và cầu (DNNVV) tín dụng để việc phân tích, đánh giá được khách quan, toàn diện hơn. □



### **Tài liệu tham khảo:**

- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc 1&2 (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS 1&2*, NXB Thống Kê, TP HCM, tập 2 tr.24, tr.31.
- Lê Quang Trục, Trần Văn Hòa và Nguyễn Việt Anh (2010), “Nghiên cứu kinh nghiệm phát triển thị trường dịch vụ hỗ trợ kinh doanh - Định hướng phát triển thị trường dịch vụ hỗ trợ kinh doanh đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, số 62, 2010, tr.141-151.
- Ngân hàng Nhà nước (2001), Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN về Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, điều 7, ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001
- Nguyễn Văn Phát (2009), “Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, số 51, 2009, tr.145-154.
- Phan Thị Minh Lý (2011), “Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng – Số 2(43).2011*, tr.151-157
- Trần Văn Hòa (2007), “Thực trạng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Thừa Thiên Huế”, Luận án Tiến sỹ, Đại học Kinh tế Huế.
- VietcomBank (2006). Cẩm nang tín dụng Ngân hàng, tr14-23.

### **The ability to access to bank loans of small and medium-sized enterprises in Thua Thien Hue**

#### *Abstract*

*Many studies have examined small and medium-sized enterprises' (SMEs) credit and found that SMEs have been facing many difficulties in accessing to bank loans. The results of a survey on 145 SMEs in Thua Thien Hue province indicate that only 35% of the investigated SMEs can approach to bank credit. This research, using EFA and Binary Logistic Regression model, identifies seven factors of financial and nonfinancial indicators that have important impacts on the SMEs' ability to access to bank credit. Based on this result, the author proposes solutions to improve the situation.*

---

### **Thông tin tác giả:**

\* **Hà Diệu Thương**, Thạc sĩ

- Nơi công tác: Khoa Kế toán – Tài chính, Đại học Kinh tế, Đại học Huế

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán tài chính, Ngân hàng, Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Kinh doanh Quốc tế.

- Các tạp chí tiêu biểu đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Huế, Tạp chí Kinh tế và dự báo-Bộ Kế hoạch và đầu tư.*

Email: [thuongvu05@yahoo.com](mailto:thuongvu05@yahoo.com)

\*\***Nguyễn Thu Nga**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Viện TM&KTQT, Đại học Kinh tế quốc dân

Email: [thunga10181@yahoo.com](mailto:thunga10181@yahoo.com)